

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

**1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công tác sửa chữa tại NMĐ Phú Mỹ 2.2.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 12/2025.
- Tên gói thầu: Cung cấp công cụ dụng cụ phục vụ công tác sửa chữa tại NMĐ Phú Mỹ 2.2.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 71 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu cụ thể là: Trong vòng 56 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**1.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
1	Bộ cần xiết lực 11 chi tiết - Toptul GAAI1101 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
2	Bộ cảo vòng bi hỗn hợp Type: TMMR60,80,120,160F Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
3	Bộ cờ lê vòng miệng gồm 26 cây từ: 6 - 30mm, 32mm - Kingtony 1226MR Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
4	Bộ cờ lê vòng miệng Model: 1214SR Bao gồm 14 chi tiết kích thước: 5/16", 3/8", 7/16", 1/2", 9/16", 5/8", 11/16", 3/4", 13/16", 7/8", 15/16", 1", 1-1/8", 1-1/4" NSX: Kingtony Hoặc tương đương	Bộ	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
5	Bộ đàm motorola GP344 (1 Cặp = 2 cái) NSX: Motorola Hoặc tương đương	Cặp	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
6	Đèn pha Halogen 1000W kèm bóng Model: HL10 Hoặc tương đương Điện áp: 220Vac Công suất: 1000W	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
7	Bộ đồng hồ so cơ khí/chân gập và đế từ Mitutoyo SERIES 64PKA078 NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
8	Bộ dũa mini 5 chi tiết Total Model: THT918516 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
9	Bộ đục chữ 6mm Elora 400B-6 NSX: Elora Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
10	Bộ đục gioăng 2-50MM BOEHM JLB250PA NSX: CROSSMAN Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
11	Bộ đục lỗ tròn Model: 285S8 NSX: ELORA Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
12	Bộ dụng cụ hàn cắt gió đá Model: 1130-CV Hàn độ dày: 13 ~ 75mm Cắt độ dày: 200mm Sử dụng khí: Gió đá Đèn: 1430 Đồng hồ 153X + Y Ống dài 25" NSX: Generico Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
13	Bộ giàn giáo xây dựng, bao gồm: Khung giáo - Loại 1m7 được làm bằng thép ống sắt thép chống đỡ chính D42, có đầu. - Độ dày giáo ống 2,0mm - Các ống thép phụ khung giáo H D34 (đầu nối giàn giáo D34 x 100mm) - Độ rộng của một chân khung giáo: 1250mm Mâm đập gân - Quy cách: 1600mm x 360mm. - Độ dày mâm: 1,2mm. - Mặt dưới được gia cố bởi các thanh la chắc chắn. - Vật liệu: mâm mạ kẽm. - Thiết kế khóa an toàn 2 bên. Giằng chéo - Loại 1960mm - Hệ giằng chéo giáo khoan lỗ hai đầu có chiều dài từ tim bên này sang tim bên kia: 1960mm - Ống thép tròn mạ kẽm: D21 - Độ dày chéo dàn giáo khung: 1,5mm Đầu nối giàn giáo: 200mm Chốt giáo - Loại: 30mm - Thép mạ kẽm D10 - Trên chốt giàn giáo công tác hoàn thiện có thiết kế 1 lưới gà có khoan lỗ gắn vào rãnh được tạo cho chốt chéo giáo. - Được hàn cố định cân đối lực trên khung giáo chữ H để liên kết với chéo dàn giáo	Bộ	15	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm/ kiểm định giàn giáo
14	Bộ kìm phe mũi gài Knipex	Bộ	1	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Gồm 8 chiếc trong hộp nhựa Model: SRZ 00 21 25 Hoặc tương đương			(bản sao)
15	Bộ lục giác 1,5-10mm (09 cây) Model: 69-256 NSX: Stanley Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
16	Bộ lục giác chữ L hệ inch Mã số: TLS-13ZD Gồm 13 cỡ từ 0.05 inch đến 3/8 inch NSX: EIGHT Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
17	Bộ lục giác đầu sao (13 chi tiết) T5-T50 Wiha 24852 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
18	Bộ lục giác hệ inch 12 chi tiết Stanley 69-257 1/16" – 3/8" Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
19	Bộ lục giác hệ inch, gồm 13 cỡ từ 0.05 inch đến 3/8 inch Type: TLS-13ZD NSX: EIGHT Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
20	Bộ lục giác hệ mét 10 cây Kingtony 20210MR NSX: Kingtony Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
21	Bộ lục giác hoa thị (9 cây) WHR Model: T10-T50 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
22	Bộ lục giác Stanley STMT94162-8 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
23	Bộ lục giác Model: 69-257 Bao gồm 12 chi tiết kích thước: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8", 9/64", 5/32" 3/16" 7/32" 1/4", 5/16", 3/8" NSX: Stanley Hoặc tương đương	Bộ	4	CO, CQ, TK - (bản sao)
24	Kim siết đai inox BAND IT C00169 Mã sản phẩm: C00169 Hoặc tương đương Phạm vi ứng dụng: Độ dày dây đai: 0,4 - 0,9 mm Độ rộng dây đai: 13 - 25 mm Sức căng áp dụng: 400kg	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
25	Bộ Taro Bàn ren 47 chi tiết SKC Model: 47-006 Hoặc tương đương Ren trong ngoài: M6 - M12	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
26	Bộ Taro Ren 41 chi tiết MET M3 - M12 SKC NO850RRD-DIN Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
27	Bộ tua vít đóng 9.5mm đầu 3/8" No.1902 Anex Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
28	Bộ tua vít Toptul GZC2005 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
29	Bộ tua vít đóng 48-105 mã CRO-481-765 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
30	Bộ Tua vít hai đầu hình chữ Z (3 cái) Sellery Z 11-215 NSX: Sellery Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
31	Bộ tuýp 1/2" 24 chi tiết hệ inch TOP KW-S424D-12 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
32	Bộ tuýp 23 chi tiết hệ inch Kingtony 6023SR Hoặc tương đương Bao gồm: - 17 đầu tuýp 12 cạnh 7/8, 15/16, 1, 1-1/16, 1-1/8, 1-3/16, 1-1/4, 1-5/16, 1-3/8, 1-7/16, 1-1/2, 1-9/16, 1-5/8, 1-3/4, 1-13/16, 1-7/8, 2" - 3 đầu nối - 1 cần đảo chiều - 1 cần tự động - 1 đầu lắc léo Kích thước: 537x177x78mm	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
33	Bộ tuýp 4~13mm 1/4" Dr. Toptul GCAD1822 18 chi tiết NSX: Toptul Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
34	Bộ tuýp chụp 4-13 (18 món) Kingtony Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
35	Bộ tuýp chụp hệ in 4026SR01 từ 5/16-1.1/4' NSX: Kingtony Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
36	Bộ tuýp Kingtony 4526MR Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
37	Bộ vòng miệng hệ mét 14 cái 8-32mm Type: CRO-901-863 NSX: Crossman Hoặc tương đương	Bộ	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
38	Búa cao su (0,5 Kg) Toptul HAAB1038 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
39	Búa đồng 1 Kg cán gỗ, dài 260mm, Model: 69729, NSX: Ega master Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
40	Búa đồng thau 3 Kg ADTECH 3000HB NSX: Adtech Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
41	Búa gỗ (0,5 kg) Gestar 968-401 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
42	Búa lục giác 0.5 Kg Crossman 68-401 NSX: Crossman Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
43	Búa nhựa 2 Kg VESSEL Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
44	Búa sắt 3Kg Crossman Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
45	Búa sắt 5Kg Crossman Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
				(bản sao)
46	Cần lá (đề can- thước nhét) 0.05- 1mm mitutoyo 184-303S Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
47	Cần lắ tự động 1/2", Socket 10-32 mm, NSX: Egamaster Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
48	Cần xiết lực Model: 34223-1A 5-25Nm Kingtony Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
49	Cảo 3 chấu Total 4" Model: THTGP346 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
50	Cảo vấu 2x170 tiêu chuẩn TMMP NSX: SKF Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
51	Cáp đơn polyester hai đầu vòng 1 tấn, dài 2 m Type: EE2901-7 Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
52	Cáp đơn polyester hai đầu vòng 2 tấn, dài 3 m Type: EE2902-10 Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
53	Cáp lượ 1 tấn dài 2m	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
54	Cáp lượ 2 tấn dài 2m	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
55	Cáp lượ đơn 1Tx1M	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
56	Cáp lượ vòng (Round slings Duplix 5 t) 8 t, EN 1492-2, Safety factor 7:1; Art No: 7009006-004 WLL: 8 t; L1: 4m; Color: blue; Width: 90mm; Thick-ness: 20mm, Weight per m: 1,70kg NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
57	Cáp lượ vòng (Round slings Duplix 5 t), EN 1492-2, Safety factor 7:1; Art No: 7009004-004 WLL: 5 t; L1: 4m; Color: red; Width: 80mm; Thick-ness: 14mm, Weight per m: 1,10kg NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
58	Cáp lượ vòng (Round slings Duplix) 1 t EN 1492-2 Safety factor 7:1 Art No: 7009000-006	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	WLL: 1 t L1: 3m Color: violet Width: 45mm Thick-ness: 7mm Weight per m: 0,35kg NSX: VTT Hoặc tương đương			
59	Cáp lùa vòng (Round slings Duplix) 1 t EN 1492-2 Safety factor 7:1; Art No: 7009000-004 WLL: 1 t L1: 2m Color: violet Width: 45mm Thick-ness: 7mm Weight per m: 0,35kg NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
60	Cáp lùa vòng (Round slings Duplix) 2 t EN 1492-2 Safety factor 7:1 Art No: 7009001-004 WLL: 2 t L1: 2m Color: green Width: 55mm Thick-ness: 10mm Weight per m: 0,55kg NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
61	Cáp lùa vòng (Round slings Duplix) 2 t EN 1492-2 Safety factor 7:1 Art No: 7009001-006 WLL: 2 t L1: 3m Color: green Width: 55mm Thick-ness: 10mm Weight per m: 0,55kg NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
62	Cáp lùa vòng (Round slings Duplix) 3 t EN 1492-2 Safety factor 7:1; Art No: 7009002-006 WLL: 3 t L1: 4m Color: yellow Width: 60mm Thick-ness: 11mm	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Weight per m: 0,75kg NSX: VTT Hoặc tương đương			
63	Cáp lùa vòng 2T x 1M	Sợi	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
64	Cáp thép Model: 8000010-000 Rope diameter: 10mm Length: 2m Load capacity: 1000kg Tiêu chuẩn EN 13414-1 Galvanized, Single-strand lifting rope, pressed, type P design, Loops pressed on both sides with aluminum ferrules NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
65	Cáp thép Model: 8000010-000 Rope diameter: 10mm Length: 4m Load capacity: 1000kg Tiêu chuẩn EN 13414-1 Galvanized, Single-strand lifting rope, pressed, type P design, Loops pressed on both sides with aluminum ferrules NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
66	Cáp thép Model: 8000016-000 Rope diameter: 16mm Length: 4m Load capacity: 2700kg Tiêu chuẩn EN 13414-1 Galvanized, Single-strand lifting rope, pressed, type P design, Loops pressed on both sides with aluminum ferrules NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
67	Cáp thép Model: 8000022-000 Rope diameter: 16mm Length: 5m, Load capacity: 5000kg Tiêu chuẩn EN 13414-1 Galvanized, Single-strand lifting rope, pressed, type P design, Loops pressed on both sides with aluminum ferrules NSX: VTT Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
68	Cáp thép Model: 8000524-000 Rope diameter: 24mm Minimum circumference length (approx. in	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	meters): 0,95m Weight per meter circumference (approx. in kg): 1,92kg Load capacity at 1960 N/mm <sup>2</sup> : 9800kg Tiêu chuẩn EN 13414-3 Black and galvanized, In cable lay design, endless formed as grommet NSX: VTT Hoặc tương đương			
69	Cáp vòng polyester 2 tấn, dài 3 m Type: E60-10 Hoặc tương đương	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
70	Cờ lê vòng đóng 38mm Mã sản phẩm: VTA-038-291 NSX: Vata Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
71	Cờ lê đóng Size: 1-1/2" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
72	Cờ lê đóng Size: 1-3/4" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
73	Cờ lê đóng Size: 1-3/8" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
74	Cờ lê đóng Size: 1-5/8" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
75	Cờ lê đóng Size: 2" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
76	Cờ lê đóng Size: 2-1/4" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
77	Cờ lê đóng 1-13/16" Size: 1-13/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
78	Cờ lê đóng Size: 1" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
79	Cờ lê đóng Size: 1-1/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
80	Cờ lê đóng Size: 1-1/2" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
81	Cờ lê đóng Size: 1-1/4" Vật liệu: chrome-vanadium NSX: Netsuren Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
82	Cờ lê đóng Size: 1-1/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
83	Cờ lê đóng Size: 1-11/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
84	Cờ lê đóng Size: 1-15/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
85	Cờ lê đóng Size: 1-3/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
86	Cờ lê đóng Size: 1-3/4" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
87	Cờ lê đóng Size: 1-3/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
88	Cờ lê đóng Size: 1-5/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
89	Cờ lê đóng Size: 1-5/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
90	Cờ lê đóng Size: 1-7/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
91	Cờ lê đóng Size: 1-7/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	NSX: Hoffmann Hoặc tương đương			
92	Cờ lê đóng Size: 1-9/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
93	Cờ lê đóng Size: 2" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
94	Cờ lê đóng Size: 2-1/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
95	Cờ lê đóng Size: 2-1/2" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
96	Cờ lê đóng Size: 2-1/4" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
97	Cờ lê đóng Size: 2-1/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
98	Cờ lê đóng Size: 2-3/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
99	Cờ lê đóng Size: 2-3/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
100	Cờ lê đóng Size: 2-5/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
101	Cờ lê đóng Size: 2-5/8" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
102	Cờ lê đóng Size: 2-7/16" Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
103	Cờ lê đóng Size: 2-9/16"	Cái	1	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Tiêu chuẩn: Din 7444 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương			(bản sao)
104	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-42 Size: 1-5/16" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
105	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-44 Size: 1-3/8 " NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
106	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-46 Size: 1-7/16" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
107	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-48 Size: 1-1/2" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
108	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-50 Size: 1-9/16" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
109	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-52 Size: 1-5/8" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
110	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-54 Size: 1-11/16" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
111	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-56 Size: 1-3/4" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
112	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-58 Size: 1-13/16" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
113	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-60 Size: 1-7/8" NSX: Kingtongy Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
114	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-62 NSX: 1-15/16"	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	NSX: Kingtony Hoặc tương đương			
115	Cờ lê vòng miệng Mã SP: 5071-64 Size: 2" NSX: Kingtony Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
116	Cưa sắt tay TMFS7501 Type: 15-265-S NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
117	Cuộn dây điện rulo Mã sản phẩm: YT-8106 Tiêu chuẩn: CE Điện áp: 230V, tần số 50Hz Cường độ dòng điện: 16A Độ dài dây: 30m Loại cáp: dây 3 lõi x 2,5mm <sup>2</sup> Lõi dây cáp: đồng nguyên chất 100% Vỏ cáp: cao su tổng hợp EPR Rơ le tự ngắt: Có Độ bảo vệ: IP44 Ổ cắm: Loại TYPE E Phích cắm: Loại E&F Khả năng tải tối đa: 3600W Trọng lượng : 8,2kg Kích thước đóng gói : 29x21x43cm Nsx: Yato Hoặc tương đương	Cái	3	CO, CQ, TK - (bản sao)
118	Cuộn dây điện rulo Mã sản phẩm: YT-8108 Tiêu chuẩn: CE Điện áp: 230V, tần số 50Hz Cường độ dòng điện: 16A Độ dài dây: 50m Loại cáp: dây 3 lõi x 2,5mm <sup>2</sup> Lõi dây cáp: đồng nguyên chất 100% Vỏ cáp: cao su tổng hợp EPR Rơ le tự ngắt: Có Độ bảo vệ: IP44 Ổ cắm: Loại Type E Phích cắm: Loại E&F Khả năng tải tối đa: 3600W Trọng lượng : 12,1kg Kích thước đóng gói : 29x21x43cm Nsx: Yato Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
119	Dao bần phiến điện thoại NSX: Krone Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
120	Dao cạo babbitt ANSI Code: 620-2525 H10 Vật liệu: Carbide Type: Scraper Insert	Cái	3	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	NSX: Sandvik Coromant Hoặc tương đương			
121	Dao cắt ống inox 35S NSX: Ridgid Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
122	Đầu khẩu lục giác Size 2-5/8 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
123	Đầu khẩu lục giác chìm ELORA 792IN, đầu vuông 1 inch Bộ gồm 11 chi tiết: - 792INA-1/2"; 792INA-9/16"; 792INA-5/8"; 792INA-3/4"; 792INA-13/16"; 792INA-7/8"; 792INA-1"; 792INA-1.1/16"; 792INA-1.1/8"; 792INA-1.3/16"; 792INA-1.1/4"; Vật liệu: Chrome-Vanadium-Molybdenum steel Nsx: ELORA Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
124	Đầu khẩu lục giác Size 2 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
125	Đầu khẩu lục giác Size 2-1/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
126	Đầu khẩu lục giác Size 2-1/2 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
127	Đầu khẩu lục giác Size 2-1/4 inches VUÔNG 1-1/2 INCH HOLEX Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
128	Đầu khẩu lục giác Size 2-1/8 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
129	Đầu khẩu lục giác Size 2-11/16 inches VUÔNG 1-1/2 Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
130	Đầu khẩu lục giác Size 2-13/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
131	Đầu khẩu lục giác Size 2-15/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương			
132	Đầu khâu lục giác Size 2-3/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
133	Đầu khâu lục giác Size 2-3/4 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
134	Đầu khâu lục giác Size 2-3/8 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
135	Đầu khâu lục giác Size 2-5/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
136	Đầu khâu lục giác Size 2-7/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
137	Đầu khâu lục giác Size 2-7/8 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
138	Đầu khâu lục giác Size 2-9/16 inches VUÔNG 1-1/2 INCH Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
139	Đầu khâu lục giác Size: 1-1/2" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
140	Đầu khâu lục giác Size: 1-11/16" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
141	Đầu khâu lục giác Size: 1-13/16" vuông 1" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
142	Đầu khâu lục giác Size: 1-15/16" vuông 1" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
143	Đầu khâu lục giác Size: 1-3/4" vuông 1" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
144	Đầu khâu lục giác Size: 1-3/8" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
145	Đầu khâu lục giác Size: 1-5/8" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
146	Đầu khâu lục giác Size: 1-7/16" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
147	Đầu khâu lục giác Size: 1-7/8" vuông 1" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
148	Đầu khâu lục giác Size: 1-9/16" vuông 3/4" Vật liệu: Chrome vanadium steel, phosphated NSX: Hoffmann Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
149	Đầu tuýp vít lục giác đen 6 cạnh 791IN, vuông 3/4" Bộ gồm 9 chi tiết: '- 791INA-3/8"; 791INA-7/16"; 791INA-1/2"; 791INA-9/16"; 791INA-3/4"; 791INA-5/8"; 791INA-13/16"; 791INA-7/8"; 791INA-1" Vật liệu: Chrome-Vanadium NSX: Elora Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
150	Dây an toàn toàn thân Miller Titan II T-Flex Stretchable Harnesses, TF4507/UAK Hoặc tương đương - Dài : 11 inch, rộng 6 inch, cao 4 inch - Tải trọng 400 lb - Độ ben kéo 6000 lb - Tiêu chuẩn : ANSI Z359.11 - Đáp ứng các tiêu chuẩn ANSI và OSHA hiện hành để bảo vệ chống rơi	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
151	Dây đai an toàn ADELA + dây bệ giảm sóc 2 móc lớn DAT-22215 Hoặc tương đương Chất liệu: Làm từ sợi Polyester và thép chống rỉ. Bộ chống sóc 2 móc được làm từ các sợi Polyester bền và chắc chắn. Loại: Hai móc lớn	Sợi	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Tiêu chuẩn: CE/EN 261, 362, móc treo chống sóc Tải trọng: Chịu được tải trọng 2100 kg			
152	Dây hơi cá sấu HQ Oshima Hoặc tương đương 6,5mm x 100m/ cuộn Phi 8*12, dài 100m Chịu áp lực từ: 30-50 kgf/cm <sup>2</sup>	Cuộn	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
153	Đế từ gá đồng hồ 7033B Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
154	Đèn công trường Makita DML805 Pin: 18V, Loại pin: Li-ion Loại bóng đèn: Đèn Led Thời gian hoạt chiếu sáng liên tục lên tới 10.5 tiếng Thiết kế tay nắm để điều chỉnh góc Sáng mong muốn Kích thước: 261x214x328mm (Dài x Rộng x Cao) NSX: Makita Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
155	Đèn led sạc điện 100W S808 Hoặc tương đương Nguồn sáng: 100 bóng đèn Led CREE Công suất: 100W	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
156	Đèn pha cao áp Halogen Model: TLP1010001 Điện áp: 220Vac Công suất: 1000W NSX: Total Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
157	Đèn pha led 250W Daxinco đẹp 220VAC Model: DAXIN250-2 Hoặc tương đương Công suất 250W, điện áp 220VAC	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
158	Đèn pha led công suất 250W, điện áp 220VAC Philips BVP 250 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
159	Đèn pin đội đầu LEDLENSER Ih8r Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
160	Đồng hồ đo điện trở cách điện HIOKI IR4056-21 Hoặc tương đương Điện áp thử :50V/125V/250V/500V/1000VDC Điện trở : 100MΩ/250MΩ/500MΩ/2000 MΩ/4000MΩ Độ chính xác : ±2 % rdg. ±2 dgt ~ ±5 % rdg. tùy dải đo Điện trở giới hạn trong các dải : 0.05 MΩ/0.125 MΩ /0.25 MΩ/0.5 MΩ/1 MΩ	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn Chứng nhận kiểm định đối với phương tiện đo lường nhóm 2
161	Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu 3023 Hoặc tương đương Kiểm tra điện áp 100V 250V 500V 1000V Dải đo 4.000/40.00/200.0MΩ 4.000/40.00/400.0/2000MΩ	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn Chứng nhận kiểm định đối với

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Độ chính xác $\pm 5\%$ Kiểm tra liên tục Giải đo 40.00/400.0 $\Omega$ Độ chính xác $\pm 2\%$ AC điện áp Dải điện áp AC AC 20~600V (50/60Hz) DC -20~-600V/+20~+600V Độ chính xác $\pm 3\%$			phương tiện đo lường nhóm 2
162	Đồng hồ đo hiện số đa chức năng FLUKE 87V NSX: Fluke Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận hiệu chuẩn
163	Đồng hồ so kế, Model: 3062S-19 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
164	Đồng hồ so Model: 2046A Phạm vi đo: 0-10mm Độ chia: 0,01mm Độ chính xác: $\pm 13\mu\text{m}$ Kiểu đồng hồ: Lưng có tai bắt với đế gá (Lug Back) NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	4	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
165	Đồng hồ so Model: 2050A Phạm vi đo: 0-20mm Độ chia: 0,01mm Độ chính xác: $\pm 20\mu\text{m}$ Kiểu đồng hồ: Lưng có tai bắt với đế gá (Lug Back) NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
166	Đồng hồ so Model: 3058S-19 Phạm vi đo: 0-50mm Độ chia: 0,01mm Độ chính xác: $\pm 35\mu\text{m}$ Dial reading: 0-100 Measuring Force: 3,0N or less NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
167	Đục sắt bằng (bộ 5 cây) 260-S5 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
168	Dụng cụ tháo lắp phốt bao gồm: Seal Hook II, 8 cái: Dụng cụ lấy phốt, bảo vệ máy móc Ultrasharp 45, 1 cái: Kéo cắt phíp, dẫn hướng Blade for Ultrasharp, 1 BOX (10pcs per box): 1 hộp lưỡi dao (cao cấp) Seal Twistor (S, M, L, XL), 4 cái: Dụng cụ lắp	Bộ	1	CO, CQ, TK

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	phốt ty, đưa phốt vào rãnh Seal Digger, 1 Bộ: Dụng cụ lắp và tháo phốt dầu loxo Piston Seal Constrictor, 1 Bộ: Dụng cụ siết phốt piston OR Recogniser, 1 cái: Bút thử vật liệu Oring, phân biệt NBR, Viton, EPDM Depth & Width Caliper, 1 cái: Thước điện tử đa năng Bore Tape 50-300mm, 1 cái: Thước đo chu vi			
169	Dụng cụ uốn ống 10mm Asian First Brand Mã sản phẩm:CT-364A-06 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
170	Ê tô kẹp mâm xoay 6 inch 150mm	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
171	Bu lông mắt cầu M10 (Eye bolt M10), Chiều ren: Ren phải Tiêu chuẩn DIN 580 Vật liệu SUS304.	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
172	Bu lông mắt cầu M12 (Eye bolt M12), Chiều ren: Ren phải Tiêu chuẩn DIN 580 Vật liệu SUS304.	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
173	Bu lông mắt cầu M14 (Eye bolt M14), Chiều ren: Ren phải Tiêu chuẩn DIN 580 Vật liệu SUS304.	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
174	Bu lông mắt cầu M8 (Eye bolt M8), Chiều ren: Ren phải Tiêu chuẩn DIN 580 Vật liệu SUS304.	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
175	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-0,63t-1/2"-13UNC Nsx: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
176	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-1,5t-5/8"-11UNC P/N: 7989908 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
177	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-2,5t-3/4"-10UNC Nsx: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
178	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-2,5t-7/8"-9UNC P/N: 7989910 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
179	Bu lông mắt cầu (Eye bolt)	Cái	2	CO, CQ, TK

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Model: PP-S-2,5t-7/8"-9UNC Nsx: RUD Hoặc tương đương			Chứng nhận thử nghiệm
180	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-4t-1"-8UNC P/N: 7989911 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
181	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: PP-S-5t-1-1/4"-7UNC P/N: 7989912 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
182	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: VWBG-V 0,45-3/8"-16UNC Nsx: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
183	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: VWBG-V 0,6-1/2"-13UNC Nsx: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
184	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: VWBG-V 1,3-5/8"-11UNC P/N: 7991093 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
185	Bu lông mắt cầu (Eye bolt) Model: VWBG-V 2,0-3/4"-10UNC P/N: 7991094 NSX: RUD Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm
186	Hộp tuýp lục giác bóng 1/4" 17 chi tiết Toptul GCAD1701 NSX: TOPTUL Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
187	Kim bấm cos điện thoại/ mạng - Knipex 97 51 12 NSX: KNIPEX Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
188	Kim bấm cos pin rỗng Yato YT-23051 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
189	Kim bấm cosse 25mm <sup>2</sup> (Từ 6- 25mm <sup>2</sup> ) Licota TCP-10090 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
190	Kim cắt CROSSMAN CRS-267-268 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
191	Kim điện (Insulation plier 3867-20 C.K) Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
192	Kim mỏ nhọn Lobster 2606 NSX: Lobster Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
193	Kim mỏ quạ 10 inch Model: 130BI-240 NSX: ELORA Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
194	Kéo cắt tôn 14 inch -ALLPROM Model: AHD-10 12 14 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
195	Khóa miệng 1 đầu 36mm	Cái	1	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Model: 1071-36 NSX: Kingtony Hoặc tương đương			(bản sao)
196	Khoá vòng đóng 46mm Mã sản phẩm: VTA-046-293 Thương hiệu: Vata Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
197	Kìm bấm cos 0.25-6mm Model: HSC8 NSX: Fasen Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
198	Kìm bấm cos 1.255-8mm Model: HS-8 NSX: Fasen Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
199	Kìm chét 250mm - CRV-10WWR-T0502EL4 NSX: IRWIN Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
200	Kìm mở phe ngoài mũi thẳng Kt:320mm, Model: 62217 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
201	Kìm mở phe ngoài mũi thẳng 320mm Model: 384-A NSX: ELORA Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
202	Kìm mở phe ngoài mũi thẳng KAPUSI K-8342 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
203	Kìm mở phe 4 chi tiết Toptul GTA04170 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
204	Kìm mở phe trong mũi cong 170mm, Model: 62180 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
205	Kìm mở phe trong mũi thẳng 175mm LICOTA APT-38006B Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
206	Kìm mở phe trong mũi thẳng 175mm, Model: 62181 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
207	Kìm mở phe trong mũi thẳng 330mm Sata 72034 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
208	Kìm tuốt dây 700A Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
209	Kìm tuốt dây KingBlue KND205 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
210	Lục giác L Size: 1 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
211	Lục giác L Size: 1/16 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
212	Lục giác L Size: 1/2 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
213	Lục giác L Size: 3/4 inch	Cái	2	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương			(bản sao)
214	Lục giác L Size: 5/8 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
215	Lục giác L Size: 7/16 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
216	Lục giác L Size: 7/8 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
217	Lục giác L Size: 9/16 inch Vật liệu: S2 Steel NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
218	Ma ní Tải trọng: 2T	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
219	Ma ní 1 tấn	Cái	4	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
220	Ma ní 2 tấn	Cái	4	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
221	Ma ní 2 tấn loại omega Type: G4161 NSX: Omega Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
222	Ma ní 3,25 tấn loại omega Type: G4161 NSX: Omega Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
223	Ma ní 4 tấn	Cái	4	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
224	Máy bắn vít - Model: FS2500 - Công suất: 570W - Tốc độ không tải: 0-2.500 vòng/phút - Bắt vít: 5mm (3/16") - Vít tự khoan: 6mm (1/4") - Mũi bắt vít chuỗi lục giác: 6,35mm (1/4") Nsx: Makita Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
225	Máy cưa cầm tay TMFS7501 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
226	Máy đo dung lượng ắc quy (Lead Acid Multi-Battery Tester) Model: MBT-LA2 Điện áp: 2-12VDC UPC: 856777000206 NSX: ZTS Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK
227	Máy doa dài gió nén - Model: DT 6008S - Đường kính mài: 1/4" - Tốc độ quay: 20000r.p.m - Kích thước ống dẫn khí : 1/4" NPT - Chiều dài: 280 mm - Cân nặng: 0,59 kg Nsx: Daikoku Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
228	Máy doa gió KPT-24DG KAWASAKI Hoặc tương đương Kích thước vành đai: 6 hoặc 6.35 mm Tốc độ không tải: 23,000 rpm Công suất: 0.38 Kw Lượng khí tiêu thụ: 11.46 l/s Kích cỡ: 145x40x59 mm Trọng lượng: 0,54 kg Đầu khí vào: 1/4"	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
229	Máy hàn điện xách tay Model: ZX7-250E Điện áp vào: AC220V±15%, 50Hz Công suất định mức (KVA): 10,1 Phạm vi điều chỉnh dòng hàn (A): 20-250 Điện áp không tải (V): 62 Chu kỳ tải I <sub>max</sub> (40°C) (%): 25 Hiệu suất (%): 85 Hệ số công suất (cosφ): 0,65 Cấp bảo vệ: IP21 Cấp cách điện; F Kích thước đóng gói (mm): ~ 455x270x340 Trọng lượng đóng gói (kg): ~ 7 Đường kính que hàn (mm) 1,6-4,0 Phụ kiện theo máy: + Kìm hàn có dây 3m cấp 16mm; + Kẹp mát có dây 2m cấp 16mm Nsx: Jasic Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
230	Máy hàn Tig Model: TIG300 W229 Điện áp vào: AC380V±15%, 50Hz/60Hz Công suất điện: (KVA) 7,2 Hệ số công suất: 0,93 Điện áp không tải: (V) 60 Đầu ra định mức (A/V): TIG thường: 250/ 20; Hàn	Cái	2	CO, CQ, TK

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	que: 210/ 28,4 Phạm vi điều chỉnh dòng hàn(A): TIG lạnh: 50-300; TIG thường:10 – 250; Hàn que:20- 210 Thời gian hàn (Ms): 1~900 Thời gian nghỉ(s): 0,1~10 Áp lực hồ quang(A): Hàn que: 0~60 Chu kỳ tải (%): TIG thường: 40; Hàn que: 50 Kiểu môi hồ quang: TIG thường/ TIG lạnh: HF Thời gian trễ khí: (s); TIG thường: 2- 10 Hiệu suất (%) 87 Cấp bảo vệ: IP21S Cấp cách điện: F Phụ kiện đi kèm bao gồm: + Súng hàn TIG SR-26(4M) + Kẹp mát 3M + 2 đầu nối nhanh 35×50 + Dây khí 3m; + Đồng hồ Argon Nsx: Jasic Hoặc tương đương			
231	Máy hút bụi Model: DXV23P NSX: Dewalt Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
232	Máy hút bụi Model: MC-CL565KN46 Màu sắc: Đen Kiểu máy hút bụi: Nằm ngang Công suất: 2000 W Dung tích chứa bụi: 2 Lit NSX: Panasonic Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
233	Máy khò nhiệt và hàn thiếc JYD-852D NSX: EGA Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
234	Máy khoan Pin Model: GSB 180 -LI Điện áp pin: 18 V Momen xoắn: 21Nm-54Nm Đầu cặp: 13 mm Đường kính bắt vít: 10 mm Đường kính khoan tối đa trên gỗ: 35 mm Đường kính khoan tối đa trên thép: 10 mm Đường kính khoan tối đa tường: 10 mm Tốc độ không tải tối đa (cao/thấp): 450/1700 v/p Bao gồm đế sạc + 02 pin 18Vx1,5Ah NSX: Bosch Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
235	Máy khoan vặn vít chạy pin Type: GSB 180 LI NSX: BOSCH Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
236	Máy mài điện '- Model: W8-125	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 800 watt</li> <li>- Cỡ đá mài: 125 mm</li> <li>- Trục lắp đá: M 14</li> <li>- Tốc độ không tải: 10.000 v/p</li> <li>- Ngẫu lực: 2,2 Nm</li> <li>- Trọng lượng: 1,8 kg</li> <li>- Nsx: Metabo Hoặc tương đương</li> </ul>			
237	<p>Máy mài điện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>'- Model: W8-100</li> <li>- Công suất: 800 watt</li> <li>- Cỡ đá mài: 100 m</li> <li>- Trục lắp đá: M 10</li> <li>- Tốc độ không tải: 10.000 vòng/phút</li> <li>- Ngẫu lực: 2,2Nm</li> <li>- Trọng lượng: 1,8kg</li> <li>- Nsx: Metabo Hoặc tương đương</li> </ul>	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
238	<p>Máy mài doa dùng khí nén</p> <p>Model: YG-3605</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính đầu kẹp đá: 6mm</li> <li>- Tốc độ vòng quay: 20.000 v/p</li> <li>- Đường kính lỗ vào khí nén: 1/4" ( 6,35mm )</li> <li>- Chiều dài: 175mm</li> <li>- Áp suất làm việc: 90 PSI ( 6,3 kg/cm<sup>3</sup> )</li> </ul> <p>Nsx: Yunica Hoặc tương đương</p>	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
239	<p>Máy mài doa dùng khí nén</p> <p>Model: VAG 500</p> <p>Kích thước collet: Ø3,0mm</p> <p>Tốc độ tối đa: 54.000 vòng/phút</p> <p>Trọng lượng: 130g</p> <p>Chiều dài: 150mm</p> <p>Nsx: Vertex Hoặc tương đương</p>	cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
240	<p>Máy mài doa lỗ điện</p> <p>Model: GGS-27L</p> <p>Công suất: 500W</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu kẹp: 6mm</li> <li>- Đường kính đá mài tối đa: 25mm</li> <li>-Tốc độ không tải: 27,000 v/p</li> <li>- Trọng lượng: 1,4kg</li> </ul> <p>NSX: Bosch Hoặc tương đương</p>	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
241	<p>Máy mài góc pin</p> <p>Model: W18 LTX 125</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại máy: Dùng pin</li> <li>- Tốc độ không tải: 8.000 vòng/phút</li> <li>- Ren trục bánh mài: M14</li> <li>- Đường kính đá mài: 125mm</li> <li>- Điện áp pin: 18V</li> <li>- Loại Pin: Li-ion</li> <li>- Trọng lượng sản phẩm: Chưa pin (1,8kg), Khi lắp</li> </ul>	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	pin (2,5kg) Phụ kiện bao gồm: 01 sạc + 02 pin NSX: Metabo Hoặc tương đương			
242	Máy mài khí nén Model: TAG-40MR - Wheel Size: Ø100×6×22mm - Wheel Max Speed: 4300m/min - Free Speed: 13000rpm - Net Weight: 1,4kg - Overall Length: 195mm - Maximum Air Cons: 1,00m3/min - Air Inlet: 1/4PT - Hose Size: 3/8" - Horse Power: 0,9 - NSX: Toku Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK
243	Máy mài thẳng Model: GGS 3000L - Tốc độ không tải 0 – 28000 vòng/phút - Đường kính đá mài tối đa: 25 mm - Đầu vào công suất định mức: 300 W - Đường kính ống trục: 41 mm - Trọng lượng 1,5 kg - Đường kính ống kẹp tối đa: 8 mm - Phụ kiện kèm theo máy tán kẹp, chìa vặn, hộp giấy - Nsx: Bosch Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
244	Máy siết bulong động lực dùng pin Dewalt Type: DCF899HP2-KR NSX: Dewalt Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
245	Máy siết bulong dùng pin Model: DTW281RME - Bu lông đầu vuông: 12,7mm (1/2") -Tốc độ không tải: 0-2,800 v/p - Lực siết tối đa: 280 N.m - Trọng lượng: 1,5 kg - Bộ sản phẩm bao gồm: 1 máy, 2 pin 18V: 4Ah và 1 sạc Nsx: Makita Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK
246	Máy siết Bulong dùng pin Model: TW001GM204 Bu lông tiêu chuẩn: M12-M36 (1/2 “-1-7 / 16”) Bu lông cường độ cao: M10-M27 (3/8 “-1-1 / 16”) Thanh truyền động: 19 mm (3/4 “) Số vòng quay (RPM): Mạnh/Cao/Trung bình/Thấp: 0-1,800/0-1,400/0-1,150/0-950 Số tác động (IPM): Mạnh/Cao/Trung bình/Thấp: 0-2.500/0-2.400/0-2.200/0-1.900 Mô-men xoắn 1.630 N · m (1.200 ft.)	Cái	2	CO, CQ, TK

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Mô-men xoắn tháo gỡ tối đa: 2.000 N · m (1.485 ft.lbs.) Âm lượng (dài x rộng x cao) 217x94x297 mm (8-1 / 2 “x3-11 / 16” x11-3 / 4 “) Khối lượng tịnh: 3,9-4,2 kg (8,6-9,3 lbs.) Bao gồm máy, sạc, pin Nsx: Makita Hoặc tương đương			
247	Mỏ lách răng 12 inch Crossman Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
248	Mỏ lách răng 24 inch - PW-SD60 MCC Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
249	Mỏ lết 12 inch KNTD Model: MW-HD30 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
250	Mỏ lết 18 inch Stanley Model: 87-371-1-S Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
251	Mỏ lết răng 12 inch - PW-SD30 MCC Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
252	Mỏ lết xích 10 inch JJAHO901 TOPTUL Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
253	Máy hút bụi công suất 2000W, Dung tích: 2 lít (kèm phụ kiện theo tiêu chuẩn nsx) Công suất hút 270W Model: MC-CL565KN46 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
254	Ổ cắm điện công nghiệp 40m, Mã sản phẩm: OQD14-800 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
255	Ổ cắm RULO 50m Lioa QT50-2-15A Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
256	Ống hơi cao su HANKIL- Air hose 9,5mm (dài 50m) NSX: Hankil Hoặc tương đương	Cuộn	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
257	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn, 3 mét. 30VP5-3M Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
258	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn, 3 mét 10V5P NSX: Nitto Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
259	Pa lăng lắc tay Model: L5 Tải trọng làm việc (Rated load) (W.L.L.): 1,6 t Mã đặt hàng (Code): LB016 Chiều cao nâng (Standard lift): 1,5m Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 7,1x1mm Tải trọng thử nghiệm (Test load): 2400kg	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	<p>Khối lượng (Mass (Net weight)): 8kg            Kích thước (Dimensions) (a x b x C x D x e x g x s x t): 159 x 126 x 335 x 265 x 100 x 32 x 42,5 x 19 mm            NSX: KITO Hoặc tương đương</p>			
260	<p>Pa lăng lắc tay            Model: L5            Tải trọng làm việc (Rated load) (W.L.L.): 2,5 t            Mã đặt hàng (code): LB025,            Chiều cao nâng (Standard lift): 1,5m            Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 8,8x1mm            Tải trọng thử nghiệm (Test load): 3800kg            Khối lượng (Mass (Net weight)): 11,2kg            Kích thước (Dimensions (a x b x C x D x e x g x s x t): 173 x 150 x 375 x 265 x 102 x 36,5 x 47 x 21 mm            NSX: KITO Hoặc tương đương</p>	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
261	<p>Pa lăng xích            Model: M3            Tải trọng làm việc (Rated load (W.L.L.)): 1 t            Mã đặt hàng (code): CB010            Chiều cao nâng (Standard lift): 2,5m            Chiều dài xích kéo tay (Hand Chain Folded Length): 2,5m            Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 6,3x1mm            Tải trọng thử nghiệm (Test load): 1,5t            Khối lượng (Mass (Net weight)): 11,5kg            Kích thước (Dimensions (a x b x d x e x f x g): 162 x 161 x 2500 x 71 x 99 x 29 mm            NSX: KITO Hoặc tương đương</p>	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
262	<p>Pa lăng xích kéo tay 5 Tấn, 5 mét.            50VP5-5M. Hoặc tương đương</p>	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
263	<p>Pa lăng xích            Model: M3            Tải trọng làm việc (Rated load (W.L.L.)): 5 t            Mã đặt hàng (Code): CB050            Chiều cao nâng (Standard lift): 3,0m            Chiều dài xích kéo tay (Hand Chain Folded Length): 3,5m            Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 9,0x2mm            Tải trọng thử nghiệm (Test load): 7,5t            Khối lượng: Mass (Net weight): 41kg            Kích thước: (Dimensions) (a x b x d x e x f x g):</p>	Cái	1	CO, CQ, TK Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	192 x 282 x 3600 x 91 x 194 x 46,5 mm NSX: KITO Hoặc tương đương			
264	Pa lăng xích Model: M3 Tải trọng làm việc (Rated load (W.L.L.)): 7,5 t Mã đặt hàng (code): CB075 Chiều cao nâng (Standard lift): 3,5m Chiều dài xích kéo tay (Hand Chain Folded Length): 4,0m Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 9,0x3mm Tải trọng thử nghiệm (Test load): 9,5t Khối lượng (Mass (Net weight)): 63kg Kích thước (Dimensions) (a x b x d x e x f x g): 192 x 373 x 4200 x 91 x 253 x 72,5 mm NSX: KITO Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
265	Thước Panme đo ngoài 25-50 mm Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
266	Thước Panme đo ngoài Model: 103-138 Phạm vi đo: 25-50mm Độ chia: 0,01mm Accuracy: $\pm 2\mu\text{m}$ Mass (g): 215g Ratchet Stop, Measuring Force: 5-10N, Flatness: 0,6 $\mu\text{m}$ NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
267	Thước Panme đo ngoài Model: 103-139-10 Phạm vi đo: 50-75mm Độ chia: 0,01mm Accuracy: $\pm 2\mu\text{m}$ Mass (g): 315g Ratchet Stop, Measuring Force: 5-10N, Flatness: 0,6 $\mu\text{m}$ NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
268	Thước Panme đo ngoài Model: 104-136A Phạm vi đo: 150-300mm Độ chia: 0,01mm Mass (g): 2,65kg NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
269	Thước Panme đo ngoài Model: 115-215 (S-S) Phạm vi đo: 0-25mm Độ chia: 0,01mm	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Độ chính xác: $\pm 3\mu\text{m}$ D: 10mm Mass (g): 180g NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương			
270	Thước Panme đo trong Model: 137-204 Phạm vi đo: 50-1000mm, Độ phân giải: 0,01mm Bao gồm 6 đầu đo bao gồm: 13mm, 25mm, 50mm (2pcs), 100mm, 200mm (2pcs), 300 mm Travel of micrometer head: 13mm NSX: Mitutoyo Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn
271	Quạt đứng công nghiệp Komasu (lồng sơn) Kích thước: Sải cánh 60 cm (24 inch) Điện áp (V): 220V (1 Pha) Mã sản phẩm: KM600S-1 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
272	Quạt hút công nghiệp Dasin KIN-200 Điện áp nguồn 220V/ 50Hz Công suất (W) 107 Lưu lượng gió (m <sup>3</sup> /h) 1500 Kích thước quạt (mm) 528 x 335 x 310 Trọng lượng (kg) 9,19 NSX: Dasin Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
273	Quạt hút công nghiệp Model: Kin-300 Kích thước: 341 x 355 x 380 mm Đường kính ống: 320 mm Độ dài ống: 4870 mm Trọng lượng: 12,9 kg Tốc độ điều khiển: 1 Vòng quay cánh trên phút: 2.900 RPM Lưu lượng gió: 66 m <sup>3</sup> /phút Tốc độ gió: 435 m/phút Công suất: 265 W Điện áp: 220 V Cường độ dòng điện: 1,43 A NSX: Dasin Hoặc tương đương	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)
274	Quạt hút thổi cao áp 110W Deton DVT-20 NSX: Deton Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
275	Quạt làm mát di động Điện áp: 220V/380V Công suất: 155W Lưu lượng gió: 11,400M <sup>3</sup> /h Tốc độ: 3 cấp độ Type: Tank 2460 NSX: Dasin Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
276	Quạt thông gió di động Model: HVF-60L Kiểu: Quạt thổi di động	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Sải cánh (mm): 600 Cấp độ gió: 3 cấp độ Công suất(W): 190W / 210W / 260 Tốc độ (Rpm): 1050 / 1150 / 1360V Lượng gió (m3/h): 12.840 / 16.200 / 18.120 Độ ồn (Db): 60 ~ 65 ~ 70 Điện áp (V): 220 Tần số (Hz): 50 Nsx: Deton Hoặc tương đương			
277	Palăng lắc tay Model: L5 Tải trọng làm việc (Rated load W.L.L.): 1 tấn Mã đặt hàng: (Code): LB010 Chiều cao nâng (Standard lift): 1,5m Đường kính sợi thép xích tải x số sợi xích chịu tải (Load chain diameter x chain fall): 5,6x1mm Tải trọng thử nghiệm (Test load): 1500kg Khối lượng: Mass (Net weight): 5.9kg; Kích thước: (Dimensions (a x b x C x D x e x g x s x t)): 144 x 119 x 300 x 245 x 97 x 29 x 42.5 x 15 mm NSX: Kito Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị
278	Súng đo nhiệt độ hồng ngoại Fluke 62 Max đo - 30°C to 500°C Đo từ xa bằng hồng ngoại không tiếp xúc nguồn nhiệt. Thêm chức năng đo tiếp xúc. Cầm tay, dùng pin. D:S = 50:1. Đo liên tục không bóp cò. 2 điểm laser. Cài đặt giới hạn trên và dưới. Báo âm khi chạm ngưỡng cài đặt. Tự động tắt khi không sử dụng. Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
279	Súng gõ ri khí nén Model: JEX-24 Áp suất khí: 0,6MPa (6kgf/cm <sup>2</sup> ) Lưu lượng khí: 0,27m <sup>3</sup> /phút Số lần đập/phút: 4.000 bpm Cỡ ống khí: 3/8" Kích cỡ: 237x167 mm Trọng lượng: 2,7 kg Phụ kiện theo máy: đĩa đánh ri, socket, khớp nối Nsx: Nitto Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
280	Súng vặn bu lông gió nén Model: KPT-191P Tốc độ không tải: 5.900 vòng/phút Khả năng vặn/mở bu lông: 19mm Đầu siết/Đầu khâu: 3/4 inch Lực siết tối đa: 780Nm Đầu khí vào: 1/4 inch	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Mức tiêu thụ khí: 6,65 l/s Kích thước: 241mm x 82mm x 221mm Trọng lượng sản phẩm: 4,2kg Nsx: Kawasaki Hoặc tương đương			
281	Súng vặn bulong khí nén Model: KPT-6231 Tốc độ không tải: 6.900 vòng/phút Khả năng vặn/mở bu lông: 16mm Đầu siết/Đầu khâu: 1/2 inch Lực siết làm việc: 55Nm - 475 Nm Lực xiết tối đa 570Nm Đầu khí vào: 1/4 inch Mức tiêu thụ khí: 9,77 l/s Trọng lượng sản phẩm: 2,5kg Nsx: Kawasaki Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
282	Súng xịt khí nén INGCO Mã sản phẩm: ABG081-3 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
283	Súng xịt khí nén DG10 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
284	Thang chữ A phổ thông 3m Mã sản phẩm: TA30 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
285	Thang dây Dây đai bản dệt làm bằng chất liệu polyester. Khoảng cách giữa các bậc: $380 \pm 5$ mm Khoảng cách giữa hai dây: $330 \pm 5$ mm Thanh bản đạp chân: ống hợp kim thép không rỉ Chiều dài: 20 mét	Cái	2	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
286	Thang nhôm rút đơn DIY TL-I-50 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
287	Thiết bị đo nhiệt độ - độ ẩm Type: NJ-2099 Nakata Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn Chứng nhận kiểm định đối với phương tiện đo lường nhóm 2
288	Thiết bị đo nhiệt độ & độ ẩm không khí Model: TT-532 NSX: TANITA Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn Chứng nhận kiểm định đối với phương tiện đo lường nhóm 2
289	Thước cặp cơ khí (0-300mm) Mitutoyo 530-109 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận hiệu chuẩn

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
290	Thước dây 5m Type: STHT36194 NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
291	Thước lá đo khe hở 0.03-0.5 mm VOGEL 411004 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
292	Thước lá đo khe hệ inch loại 32 lá (0.0015-0.032 inch) Licota ATA-0074E Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
293	Máy hàn 60W Hakko 936 Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
294	Tủ đồ nghề YATO 7 ngăn YT-55292 (gồm đầy đủ 189 chi tiết) Kích thước 958x766x465mm – có bánh xe NSX: Yato Hoặc tương đương	Bộ	2	CO, CQ, TK
295	Tủ đồ nghề YATO 7 ngăn YT-55292 (gồm đầy đủ 189 chi tiết) Kích thước 958x766x465mm – có bánh xe NSX: Yato Hoặc tương đương	Bộ	1	CO, CQ, TK
296	Tỷ trọng kế đo nồng độ Axít trong bình Acquy ELORA 277 Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
297	Xà beng thân lục giác Chiều Dài 1,5m Model: 55-150 NSX: Stanley Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao)
298	Xích cầu 1 móc (1 - strangig) Mã sản phẩm: KGN113xxxLH WLL: 6700 kg Đường kính sợi thép mắt xích (Chain): Ø13mm Chiều dài (Length): 3,00 m Class 10 NSX: VTT Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
299	Xích cầu 1 móc (1 - strangig) Mã sản phẩm: KGN116xxxLH WLL: 10000 kg Đường kính sợi thép mắt xích (Chain): Ø16mm Chiều dài (Length): 3,00 m Class 10 NSX: VTT Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
300	Xích cầu 2 móc (2 - strangig) Mã sản phẩm: KGN213xxxLH WLL 45°: 9500 kg WLL 60°: 6700 kg Đường kính sợi thép mắt xích (Chain): Ø13mm Chiều dài (Length): 3,00 m Class 10 NSX: VTT Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK - (bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
301	Xích cầu 3 móc (3 - strangig)	Cái	1	CO, CQ, TK -

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu về chứng từ
	Mã sản phẩm: KGN313xxxLH WLL 45°: 14000 kg WLL 60°: 10000 kg Đường kính sợi thép mắt xích (Chain): Ø13mm Chiều dài (Length): 3,00 m Class 10 NSX: VTT Hoặc tương đương			(bản sao) Chứng nhận thử nghiệm
302	Xích cầu 4 móc (4 - strangig) Mã sản phẩm: KGN413xxxLH WLL 45°: 14000 kg WLL 60°: 10000 kg Đường kính sợi thép mắt xích (Chain): Ø13mm Chiều dài (Length): 3,00 m Class 10 NSX: VTT Hoặc tương đương	Cái	1	CO, CQ, TK Chứng nhận thử nghiệm

**Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:**

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

### 1.3. Các yêu cầu khác

#### 1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hoá phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.

#### 1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

\* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

\* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp nếu là hàng nhập khẩu:
  - + **CO:** Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại - Mục 1.2 - Chương V.
  - + **CO (bản sao):** Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại - Mục 1.2 - Chương V.
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
  - + **CQ:** Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại - Mục 1.2 - Chương V.
  - + **CQ (bản sao):** Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại - Mục 1.2 - Chương V.
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm nếu là hàng nhập khẩu (TK) (Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai) - áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại - Mục 1.2 - Chương V.
- Chứng nhận thử nghiệm/kiểm định giàn giáo hoặc văn bản khác có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp (bản gốc) - áp dụng đối với hạng mục 13.
- Chứng nhận thử nghiệm hoặc văn bản khác có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp (bản gốc) - áp dụng đối với các hạng mục: 51-69, 150, 151, 171-185, 218-223, 285, 298-302.
- Chứng chỉ hiệu chuẩn hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp (bản gốc) - áp dụng đối với các hạng mục: 160-166, 265-270, 287-289.

- **Chứng nhận kiểm định và hồ sơ lý lịch thiết bị** đối với thiết bị có yêu cầu quản lý nghiêm ngặt về an toàn do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp (*bản gốc*) - **áp dụng đối với các hạng mục: 257-264, 277.**
- **Chứng nhận kiểm định đối với phương tiện đo lường nhóm 2** do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp (*bản gốc*) - **áp dụng đối với các hạng mục: 160, 161, 287, 288.**
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

### **1.3.3. Bảo hành hàng hoá**

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy điện Phú Mỹ 2.2, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.